BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**
   1. **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

* 1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh: Vật liệu xây dựng, xi măng PCB30 và PCB40 theo TCVN 6260: 1997. Xuất khẩu xi măng các loại. Nhập khẩu thiết bị, phụ tùng thay thế, Clinker, thạch cao phục vụ sản xuất xi măng, hạt nhựa PP, PE và các loại giấy làm vỏ bao xi măng. Vận tải hàng hóa đường thủy và đường bộ. Xây dựng dân dụng. Đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất kinh doanh hơi kỹ nghệ. Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, gas, khí đốt (hoạt động phải có giấy chứng nhận đủ điều kiện của Sở Công Thương). Đầu tư trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây công, nông nghiệp. Khai thác kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản (hoạt động phải có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền).

* 1. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

* 1. **Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

* + 1. ***Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn***

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

* + 1. ***Danh sách các Công ty con được hợp nhất***

|  |  |  |  | Tỷ lệ lợi ích | |  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |  | Số cuối năm | Số đầu năm |  | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH một thành viên xi măng Cần Thơ Hậu Giang | Cụm công nghiệp tập trung Phú Hữu A - giai đoạn 3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang | Sản xuất xi măng |  | 100% | 100% |  | 100% | 100% |
| Công ty cổ phần bất động sản CANTCIMEX | Xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang | Kinh doanh bất động sản |  | 90% | 90% |  | 90% | 90% |
| Công ty cổ phần khoáng sản Lộc Tài Nguyên | Km 8, Ấp 3, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai | Khai thác đá, gia công xi măng |  | 75% | 75% |  | 75% | 75% |

* + 1. ***Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:*** Không
    2. ***Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |  | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |  | Lý do |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Công ty Liên doanh Acavi Group Co.,Ltd | Huyện Chambamom, TP. Phnompenh, Campuchia | khai thác cát, kinh doanh bất động sản, đầu tư hạ tầng khu dân cư, xây dựng dân dụng và công nghiệp, sản xuất kinh doanh đất mỏ Laterite |  | 33% | 33% |  | Do Công ty này đang tiến hành thủ tục giải thể. |

* 1. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

* 1. **Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 164 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 160 nhân viên).

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
   1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

* 1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

* 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

* 1. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

* 1. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

* Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và Ngân hàng.
* Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
* Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
* Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
* Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo tỷ giá mua của các Ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* 1. **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

* Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
* Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

* Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
* Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
* Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

*Công ty liên doanh*

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

* Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
* Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

* 1. **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

* Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
* Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

* 1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

* Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
* Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

* 1. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

* 1. **Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

* 1. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |  |
| --- | --- | --- |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |  |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 25 |  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |  |

* 1. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi trên quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

* 1. **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

* Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
* Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
* Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

* 1. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

* 1. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
* Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
* Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
* Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền***

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

* Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
* Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Tiền bản quyền***

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

* 1. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

* Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.
* Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau.
  1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

* 1. **Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

* 1. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

* Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
* Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  + Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.
  1. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

* 1. **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

* 1. **Công cụ tài chính**

***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

* Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
* Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
   1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền mặt | 3.437.421.731 |  | 1.376.611.813 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (\*) | 9.954.884.231 |  | 16.593.973.605 |
| **Cộng** | **13.392.305.962** |  | **17.970.585.418** |

(\*) Trong đó, khoản tiền gửi ngân hàng cuối kỳ trị giá 8.272.605.665 VND được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Thốt Nốt.

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

* + 1. ***Chứng khoán kinh doanh***

|  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá gốc** | **Giá trị hợp lý** | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** | **Giá trị hợp lý** | **Dự phòng** |
| ***Cổ phiếu*** | ***1.650.000*** | ***1.650.000*** | ***-*** |  | ***1.650.000*** | ***1.650.000*** | ***-*** |
| Tổng Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam | 1.650.000 | 1.650.000 | - |  | 1.650.000 | 1.650.000 | - |
| **Cộng** | **1.650.000** | **1.650.000** | **-** |  | **1.650.000** | **1.650.000** | **-** |

* + 1. ***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Vốn góp | 5.347.894.510 |  | 5.347.894.510 |
| Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | - |  | - |
| **Cộng** | **5.347.894.510** |  | **5.347.894.510** |

Công ty Liên doanh Acavi Group Co.,Ltd được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ và Công ty OMSAURA Co.,Ltd. (Campuchia) với lĩnh vực kinh doanh: khai thác cát, kinh doanh bất động sản, đầu tư hạ tầng khu dân cư, xây dựng dân dụng và công nghiệp, sản xuất kinh doanh đất mỏ Laterite. Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu theo Giấy phép là 33% và Công ty cũng đã thực góp 5.347.894.510 VND tương đương 33% tổng cổ phần.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên doanh, liên kết như sau:

|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 5.347.894.510 |  | 5.347.894.510 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - |  | - |
| **Số cuối kỳ** | **5.347.894.510** |  | **5.347.894.510** |

*Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết*

Công ty Liên doanh Acavi Group Co.,Ltd hiện đang trong giai đoạn làm thủ tục giải thể, đến nay chưa hoàn tất.

*Giao dịch với công ty liên doanh, liên kết*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với công ty liên doanh, liên kết.

* + 1. ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

|  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |  | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
| Công ty cổ phần Cosevco 6 | 2.178.246.800 | 2.178.246.800 | - |  | 2.178.246.800 | 2.178.246.800 | - |
| **Cộng** | **2.178.246.800** | **2.178.246.800** | **-** |  | **2.178.246.800** | **2.178.246.800** | **-** |

Công ty đầu tư mua 200.000 cổ phiếu và được chia cổ tức bằng cổ phiếu 36.800 cổ phiếu, tổng cộng Công ty sở hữu 236.800 cổ phiếu, tương đương 7% trong Công ty cổ phần Cosevco 6.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | (7.526.141.310) |  | (5.347.894.510) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - |  | (2.178.246.800) |
| **Số cuối kỳ** | **(7.526.141.310)** |  | **(7.526.141.310)** |

* 1. **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***-*** |  | ***-*** |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***74.300.764.635*** |  | ***75.678.381.956*** |
| **Cộng** | **74.300.764.635** |  | **75.678.381.956** |

*Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm của Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Thốt Nốt với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016 lần lượt là 68.783.200.116 VND và 72.516.643.586 VND.*

* 1. **Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Trả trước cho các bên liên quan*** | ***-*** |  | ***-*** |
| ***Trả trước cho người bán khác*** | ***5.829.442.505*** |  | ***2.200.595.745*** |
| Công ty TNHH một thành viên xây dựng - dịch vụ - thương mại Trung Thành | - |  | 1.308.000.000 |
| Công ty TNHH MTV sản xuất trục thang máy Long Vũ | 1.148.400.000 |  | - |
| Công ty cổ phần thương mại xây dựng Hậu Giang | 3.497.082.136 |  | 258.416.500 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.183.960.369 |  | 634.179.245 |
| **Cộng** | **5.829.442.505** |  | **2.200.595.745** |

* 1. **Phải thu ngắn hạn khác**

|  | **Số cuối kỳ** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị** | **Dự phòng** |  | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***-*** | ***-*** |  | ***71.520.478*** | ***-*** |
| Thái Châu – Phải thu khác | - | - |  | 71.520.478 | - |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***7.649.193.353*** | ***792.985.413*** |  | ***9.281.577.462*** | ***721.908.352*** |
| Tạm ứng nhân viên | 860.528.145 | - |  | 1.849.818.373 | - |
| Nguyễn Ngọc Tuấn – Phải thu khác | 2.778.387.648 | - |  | 2.783.887.648 | - |
| Võ Thái Bình – Phải thu khác | 2.136.745.615 | - |  | 2.138.745.615 | - |
| Trần Ngọc Đảo – Phải thu khác | 384.451.920 | 384.451.920 |  | 384.451.920 | 384.451.920 |
| Ký cược, ký quỹ | 10.704 | - |  | 10.704 | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt chờ nguồn bù đắp | - | - |  | 726.966.034 | - |
| Thuế GTGT tạm tính cho khoản nhận ứng trước về chuyển nhượng bất động sản | 806.276.751 | - |  | 733.467.460 | - |
| Thuế TNDN tạm tính cho khoản nhận ứng trước về chuyển nhượng bất động sản | 69.634.440 | - |  | 155.240.440 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 613.158.130 | 408.533.493 |  | 508.989.268 | 337.456.432 |
| **Cộng** | **7.649.193.353** | **792.985.413** |  | **9.353.097.940** | **721.908.352** |

* 1. **Nợ xấu**

|  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Thời gian**  **quá hạn** | **Giá gốc** | **Giá trị có**  **thể thu hồi** |  | **Thời gian**  **quá hạn** | **Giá gốc** | **Giá trị có**  **thể thu hồi** |
| ***Các bên liên quan*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |  | ***-*** | ***-*** | ***-*** |
| ***Các tổ chức và cá nhân khác*** |  | ***18.528.256.973*** | ***3.903.713.161*** |  |  | ***29.456.674.399*** | ***16.502.538.487*** |
| Trần Ngọc Đảo – Phải thu khác | Trên 3 năm | 384.451.920 | - |  | Trên 3 năm | 384.451.920 | - |
| Phải thu khác các tổ chức và cá nhân khác | Trên 3 năm | 30.033.765 | - |  | Trên 3 năm | 5.520.661.530 | 4.932.168.763 |
|  | Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 9.174.609 | 2.752.383 |  | Trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 169.000.000 | 118.300.000 |
|  | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | - | - |  | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 129.214.609 | 70.937.305 |
|  | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | - | - |  | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 148.485.000 | 46042500 |
| Công ty TNHH vật liệu xây dựng Đại Thành Cà Mau – Phải thu tiền bán hàng | Trên 3 năm | 1.589.451.692 | - |  | Trên 3 năm | 1.589.451.692 | - |
| Phải thu tiền bán hàng các tổ chức và cá nhân khác | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 169.000.000 | 118.300.000 |  | Dưới 6 tháng | 156.959.001 | 156.959.001 |
|  | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 2.273.809.493 | 1.136.904.747 |  | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 7.082.506.124 | 3.916.329.065 |
|  | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 8.819.186.770 | 2.645.756.031 |  | Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 6.475.490.083 | 3.378.692.015 |
|  | Trên 3 năm | 5.253.148.724 | - |  | Trên 3 năm | 7.800.454.440 | 3.883.109.838 |
| **Cộng** |  | ***18.528.256.973*** | ***3.903.713.161*** |  |  | ***29.456.674.399*** | ***16.502.538.487*** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 12.954.135.912 |  | 7.031.656.059 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 1.670.407.900 |  | 1.242.135.755 |
| **Số cuối kỳ** | **14.624.543.812** |  | **8.273.791.814** |

* 1. **Tài sản thiếu chờ xử lý**

Là khoản chênh lệch giữa thực tế kiểm kê và sổ sách của hàng tồn kho tại Công ty cổ phần khoáng sản Lộc Tài Nguyên.

* 1. **Hàng tồn kho**

|  | **Số cuối kỳ** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá gốc** | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.042.632.839 | - |  | 18.807.594.300 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 470.317.288 | - |  | 221.477.157 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 41.824.822.900 | - |  | 44.276.601.594 | - |
| Thành phẩm | 1.177.554.758 | - |  | 508.621.062 | - |
| Hàng hóa | 31.373.487 | - |  | 5.037.117 | - |
| **Cộng** | **58.546.701.272** | **-** |  | **63.819.331.230** | **-** |

* 1. **Chi phí trả trước** 
     1. ***Chi phí trả trước ngắn hạn***

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 134.285.330 |  | 1.611.210.578 |
| Chi phí sửa chữa | 980.937.765 |  | - |
| Chi phí vận chuyển | 192.664.963 |  | 623.713.257 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 11.489.253 |  | 5.241.083 |
| **Cộng** | **1.319.377.311** |  | **2.240.164.918** |

* + 1. ***Chi phí trả trước dài hạn***

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công cụ dụng cụ | 73.499.420 |  | 146.998.856 |
| Chi phí sửa chữa | 2.192.160.767 |  | 1.580.441.895 |
| Chi phí san lắp mặt bằng còn phải phân bổ | 5.774.443.270 |  | 5.849.635.726 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 285.238.233 |  | - |
| **Cộng** | **8.325.341.690** |  | **7.577.076.477** |

* 1. **Tài sản cố định hữu hình**

Thông tin về biến động của tài sản cố định hữu hình được trình bày ở phụ lục 1 đính kèm.

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 7.861.488.029 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.Cần Thơ và Phòng giao dịch Thốt Nốt.

* 1. **Tài sản cố định vô hình**

|  | **Quyền sử dụng đất** |  | **Phần mềm**  **máy tính** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 38.101.686.905 |  | 192.043.500 |  | 38.293.730.405 |
| Tăng trong kỳ | - |  | - |  | - |
| Giảm trong kỳ | - |  | - |  | - |
| **Số cuối kỳ** | **38.101.686.905** |  | **192.043.500** |  | **38.293.730.405** |
|  |  |  |  |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 215.988.406 |  | 192.043.500 |  | 408.031.906 |
| **Giá trị hao mòn** |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 2.507.577.466 |  | 192.043.500 |  | 2.699.620.966 |
| Khấu hao trong kỳ | 429.672.949 |  | - |  | 429.672.949 |
| Giảm trong kỳ | - |  | - |  | - |
| **Số cuối kỳ** | **2.937.250.415** |  | **192.043.500** |  | **3.129.293.915** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 35.594.109.439 |  | - |  | 35.594.109.439 |
| **Số cuối kỳ** | **35.164.436.490** |  | **-** |  | **35.164.436.490** |

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu năm** |  | **Chi phí phát sinh trong kỳ** |  | **Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ** |  | **Kết chuyển**  **giảm khác** |  | **Số cuối kỳ** |
| Mua sắm TSCĐ (\*) | 10.068.776.250 |  | 1.018.081.818 |  | (1.018.081.818) |  |  |  | 10.068.776.250 |
| XDCB dở dang | 2.352.929.841 |  | 34.089.574.324 |  | - |  | - |  | 36.442.504.165 |
| *- Hệ thống máy nghiền* |  |  | *28.228.937.644* |  | - |  | - |  | *28.228.937.644* |
| *- Hệ thống xì lô xi măng* |  |  | *2.278.670.343* |  | - |  | - |  | *2.278.670.343* |
| *- Chi phí thiết kế* |  |  | *152.914.545* |  | - |  | - |  | *152.914.545* |
| *- Hệ thống băng tải* |  |  | *24.788.709* |  | - |  | - |  | *24.788.709* |
| *- Kho Clinker, thạch cao* | *2.131.723.121* |  | *2.167.392.728* |  | - |  | - |  | *4.299.115.849* |
| *- Xây dựng nhà xưởng* | *17.883.389* |  | *-* |  | - |  | - |  | *17.883.389* |
| *- Công trình nhà máy xi măng Cần Thơ-Hậu Giang* | *203.323.331* |  | *1.236.870.355* |  | - |  | - |  | *1.440.193.686* |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | - |  | 1.514.477.365 |  |  |  | (1.514.477.365) |  | - |
| **Cộng** | **12.421.706.091** |  | **36.622.133.507** |  | **(1.018.081.818)** |  | **(1.514.477.365)** |  | **46.511.280.415** |

Một số công trình xây dựng dở dang có giá trị theo sổ sách là 34.959.638.381 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Cần Thơ.

(\*) Trong đó, khoản mua sắm tài sản cố định gồm:

- *Khoản đầu tư mua đất phục vụ cho dự án của Công ty với giá trị tồn từ đầu năm và cuối kỳ là 3.190.191.000 VND, phát sinh từ năm 2010 nhưng đến nay chưa hoàn thành cũng như chưa chuyển quyền sở hữu cho Công ty.*

*- Dây chuyền sản xuất gạch nhẹ không nung trị giá tồn từ đầu năm và cuối kỳ là 4.643.735.250 VND đã hoàn thành nhưng do giữa Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang với bên nhà thầu chưa thống nhất được giá trị bàn giao nên chưa ghi nhận vào tài sản.*

* 1. **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 1.748.544.167 |  | 919.514.498 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 370.225.512 |  | 85.433.929 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (468.101) |  | (15.941.663) |
| **Số cuối kỳ** | **2.118.301.578** |  | **989.006.764** |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

* 1. **Phải trả người bán** 
     1. ***Phải trả người bán ngắn hạn***

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***-*** |  | ***700.000*** |
| Trần Minh Quang | - |  | 700.000 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***15.288.333.178*** |  | ***16.141.816.947*** |
| Công ty phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang | 5.915.673.878 |  | 6.054.673.878 |
| Công ty cổ phần bao bì Nhơn Trạch | 2.204.064.800 |  | 2.940.014.300 |
| Công ty cổ phần vận tải Khánh An | 2.910.000.000 |  | 3.258.891.900 |
| Công ty TNHH Hiếu Bình Tâm | 1.059.848.000 |  | **-** |
| Công ty cổ phần Hóa chất và Vật liệu xây dựng Minh Phú | 1.785.425.700 |  | **-** |
| Các nhà cung cấp khác | 1.413.320.800 |  | 3.888.236.869 |
| **Cộng** | **15.288.333.178** |  | **16.142.516.947** |

* + 1. ***Nợ quá hạn chưa thanh toán***

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Nợ quá hạn của các bên liên quan*** | ***-*** |  | ***-*** |
| ***Nợ quá hạn của các nhà cung cấp khác*** | ***370.547.069*** |  | ***370.547.069*** |
| **Cộng** | **370.547.069** |  | **370.547.069** |

* 1. **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Trả trước của các bên liên quan*** | ***4.179.700.000*** |  | ***2.756.500.000*** |
| Nguyễn Thị Út Em | 4.179.700.000 |  | 2.756.500.000 |
| ***Trả trước của các khách hàng khác*** | ***12.299.084.131*** |  | ***11.543.539.937*** |
| Các khách hàng khác | 12.299.084.131 |  | 11.543.539.937 |
| **Cộng** | **16.478.784.131** |  | **14.300.039.937** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | **Số đầu năm** | |  | **Số phát sinh trong kỳ** | | **Giảm khác (\*)** | **Số cuối kỳ** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Phải nộp** | **Phải thu** |  | **Số phải nộp** | **Số đã nộp** | **Phải nộp** | **Phải thu** |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 899.029.112 | - |  | 2.620.233.502 | (3.109.936.418) | - | 409.326.196 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - |  | 2.802.253.833 | (2.802.253.833) | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |  | 9.064.082 | (97.981.511) | - | - | 88.917.429 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 674.736.782 | 603.636.386 |  | 1.494.569.448 | (1.084.872.141) | (22.660.560) | 463.530.942 | 5.393.799 |
| *Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ (\*\*)* | *-* | *603.636.386* |  | *986.399.107* | *(388.156.520)* | *-* | *-* | *5.393.799* |
| *Công ty cổ phần bất động sản Cantcimex* | *674.736.782* | *-* |  | *508.170.341* | *(696.715.621)* | *(22.660.560)* | *463.530.942* | *-* |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 39.669.440 | - |  | - | (221.344.000) | (39.669.440) | - | 221.344.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 19.966.276 | - |  | 38.560.142 | (34.984.337) | **-** | 23.542.081 | - |
| Tiền thuê đất | - | - |  | 108.723.062 | (108.723.062) | **-** | - | - |
| Các loại thuế khác | 618.960 | - |  | 15.000.000 | (15.000.000) | **-** | 618.960 | - |
| **Cộng** | **1.634.020.570** | **603.636.386** |  | **7.088.404.069** | **(7.475.095.302)** | **(62.330.000)** | **897.018.179** | **315.655.228** |

*(\*) Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản tiền nhận trước trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.*

*Thuế giá trị gia tăng*

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| * Thành phẩm, hàng hóa bán trong nước | 10% |
| * Các dịch vụ khác | 10% |

*Thuế xuất, nhập khẩu*

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

* Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.
* Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, bê tông tươi, bê tông đúc sẵn, kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng, xây dựng hạ tầng thi công lắp đặt giao thông thủy lợi với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000004 ngày 14 tháng 9 năm 2009 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, và được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Đối với các hoạt động khác, Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ – Hậu Giang nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% do có tổng doanh thu năm 2014 không quá 20 tỷ VND theo hướng dẫn tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.
* Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642031000009 ngày 02 tháng 11 năm 2010 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty cổ phần bất động sản Cantcimex nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng Khu tái định cư-dân cư phục vụ cho Khu đô thị công nghiệp Sông Hậu với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17% do có tổng doanh thu năm 2015 không quá 20 tỷ VND theo hướng dẫn tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Riêng thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, ... nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.
* Công ty cổ phần khoáng sản Lộc Tài Nguyên có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% cho các khoản thu nhập tính thuế do có tổng doanh thu năm 2015 không quá 20 tỷ VND theo hướng dẫn tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

(\*\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ được dự tính như sau:

|  | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.775.174.068 |  | 7.931.718.346 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |  |  |  |
| * Các khoản điều chỉnh tăng | 158.021.958 |  | 217.001.722 |
| * Các khoản điều chỉnh giảm | (1.200.490) |  | (1.822.632) |
| Thu nhập chịu thuế | 4.931.995.536 |  | 8.146.897.436 |
| Thu nhập được miễn thuế | **-** |  | **-** |
| Lỗ các năm trước được chuyển | **-** |  | **-** |
| Thu nhập tính thuế | 4.931.995.536 |  | 8.146.897.436 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% |  | 22% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông*** | ***986.399.107*** |  | ***1.792.317.436*** |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp** | **986.399.107** |  | **1.792.317.436** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản***

Tập đoàn phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính. Tập đoàn sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

***Tiền thuê đất***

Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 14.177,53 m2 đất đang sử dụng với mức 12.763,36 VND/m2/năm. Chi phí thuê được điều chỉnh sau mỗi 05 năm theo thông báo của Cục thuế thành phố Cần Thơ (năm 2016 tiền thuê đất đối với diện tích này tăng lên mức15.337,38 VND/m2/năm).

*Các loại thuế khác*

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

* 1. **Phải trả người lao động**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương phải trả | 1.196.527.219 |  | 1.676.071.734 |
| **Cộng** | **1.196.527.219** |  | **1.676.071.734** |

* 1. **Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***-*** |  | ***52.812.603*** |
| Bà Nguyễn Thị Út Em – Chi phí lãi vay phải trả | - |  | 52.812.603 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***582.661.986*** |  | ***114.132.588*** |
| Chi phí lãi vay phải trả | 564.802.701 |  | 96.611.690 |
| Chi phí tiền điện | 17.859.285 |  | 17.520.898 |
| **Cộng** | **582.661.986** |  | **166.945.191** |

* 1. **Phải trả ngắn hạn khác**
     1. ***Phải trả ngắn hạn khác***

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***190.322.485*** |  | ***190.322.485*** |
| Ông Thái Châu – Phải trả khác | 165.000.000 |  | 165.000.000 |
| Ông Thái Châu – Phải trả tiền lãi vay | 25.322.485 |  | 25.322.485 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***1.201.370.843*** |  | ***1.149.671.819*** |
| Kinh phí công đoàn | 48.243.335 |  | 553.190 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế và bảo hiểm thất nghiệp | 28.241.362 |  | 683 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 262.000.000 |  | 298.500.000 |
| Công ty cổ phần Lạc Hồng Đồng Nai | 37.319.250 |  | 37.319.250 |
| Thuế GTGT tạm tính cho khoản nhận ứng trước về chuyển nhượng bất động sản | 709.809.576 |  | 709.809.576 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 115.757.320 |  | 103.489.120 |
| **Cộng** | **1.391.693.328** |  | **1.339.994.304** |

* + 1. ***Nợ quá hạn chưa thanh toán***

Tập đoàn có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán cho Công ty cổ phần Lạc Hồng Đồng Nai với số tiền 37.319.250 VND (số đầu năm là 37.319.250 VND).

* 1. **Vay và nợ thuê tài chính** 
     1. ***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn***

|  | **Số cuối kỳ** | |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |  | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |
| ***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan*** | ***12.946.572.872*** | ***12.946.572.872*** |  | ***11.877.372.729*** | ***11.877.372.729*** |
| Vay Bà Nguyễn Thị Út Em (i) | 10.690.000.000 | 10.690.000.000 |  | 9.690.000.000 | 9.690.000.000 |
| Vay Bà Nguyễn Thị Thanh Phương (ii) | 2.057.869.297 | 2.057.869.297 |  | 1.988.669.154 | 1.988.669.154 |
| Vay Ông Thái Châu (iii) | 180.240.000 | 180.240.000 |  | 180.240.000 | 180.240.000 |
| Vay Bà Trần Thị Phượng(iv) | 18.463.575 | 18.463.575 |  | 18.463.575 | 18.463.575 |
| ***Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức khác*** | ***71.462.639.233*** | ***71.462.639.233*** |  | ***72.526.204.313*** | ***72.526.204.313*** |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 71.052.726.763 | 71.052.726.763 |  | 72.526.204.313 | 72.526.204.313 |
| *Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Thốt Nốt (v)* | *65.078.435.129* | *65.078.435.129* |  | *62.720.017.152* | *62.720.017.152* |
| *Vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt – Chi nhánh Cần Thơ* (vi) | *5.974.291.634* | *5.974.291.634* |  | *9.806.187.161* | *9.806.187.161* |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác | 409.912.470 | 409.912.470 |  | *-* | *-* |
| *Vay Bà Nguyễn Thị Tuyết Hạnh (vii)* | *409.912.470* | *409.912.470* |  | *-* | *-* |
| **Cộng** | **84.409.212.105** | **84.409.212.105** |  | **84.403.577.042** | **84.403.577.042** |

(i) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Út Em để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh với thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(ii) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Thanh Phương để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh với thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(iii) Vay Ông Thái Châu để đầu tư mở rộng kinh doanh với lãi suất 0%/tháng, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iv) Vay Bà Trần Thị Phượng để bổ sung vốn lưu động.

(v) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Phòng giao dịch Thốt Nốt để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh với hạn mức 68.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản, số dư tiền gửi, các khoản phải thu (xem thuyết minh V1, V.3 và V.10) và quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

(vi) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh với hạn mức 13.500.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức từ ngày 15 tháng 7 năm 2015 đến ngày 20 tháng 7 năm 2016, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

(vii) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Tuyết Hạnh để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh với thời hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|  | **Số đầu năm** |  | **Số tiền vay phát sinh**  **trong kỳ** |  | **Số tiền vay đã trả trong kỳ** |  | **Số cuối kỳ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 72.526.204.313 |  | 124.597.639.249 |  | (126.071.116.799) |  | 71.052.726.763 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 11.877.372.729 |  | 1.479.112.613 |  | **-** |  | 13.356.485.342 |
| **Cộng** | **84.403.577.042** |  | **126.076.751.862** |  | **(126.071.116.799)** |  | **84.409.212.105** |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

* + 1. ***Vay và nợ thuê tài chính dài hạn***

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Vay dài hạn phải trả tổ chức khác*** | ***30.941.029.86*** |  | ***-*** |
| Vay dài hạn ngân hàng | 30.941.029.86 |  | - |
| *Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Cần Thơ* | *30.941.029.869* |  | *-* |
| **Cộng** | **30.941.029.869** |  | **-** |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Cần Thơ để đầu tư Nhà máy Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 09 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 24 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng quí, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 01 năm 2018. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án Nhà máy Xi măng Cần Thơ – Hậu Giang (xem thuyết minh số V.10 và V.12).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Từ 01 năm trở xuống | - |  | - |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 23.000.000.000 |  | - |
| Trên 5 năm | 7.941.029.869 |  | - |
| **Cộng** | **30.941.029.869** |  | **-** |

Chi tiết số phát sinh về khoản vay dài hạn như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Số đầu năm | - |
| Số tiền vay phát sinh | 30.941.029.869 |
| **Số cuối kỳ** | **30.941.029.869** |

* + 1. ***Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán***

Tập đoàn có khoản vay quá hạn chưa thanh toán cho Bà Trần Thị Phượng với số tiền 18.463.575 VND (số đầu năm là 18.463.575 VND).

* 1. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|  | **Số đầu năm** |  | **Tăng do trích lập từ lợi nhuận** |  | **Chi quỹ**  **trong kỳ** |  | **Số cuối kỳ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (726.966.034) |  | 1.465.689.123 |  | (403.528.632) |  | 335.194.457 |
| **Cộng** | **(726.966.034)** |  | **1.465.689.123** |  | **(403.528.632)** |  | **335.194.457** |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn được trình bày ở khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” (xem thuyết minh số V.5).

* 1. **Vốn chủ sở hữu**
     1. ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 2 đính kèm.

* + 1. ***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp : 46.000.000.000 VND

Số lượng cổ phần: 4.600.000 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cổ đông** | **Số cổ phần** | **Số vốn góp (VND)** | **Tỷ lệ sở hữu (%)** |
| Thái Minh Thuyết | 690.000 | 6.900.000.000 | 15,00 |
| Cổ đông khác | 3.910.000 | 39.100.000.000 | 85,00 |
| **Cộng** | **4.600.000** | **46.000.000.000** | **100,00** |

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch CCM.

* + 1. ***Cổ phiếu***

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.600.000 |  | 4.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.600.000 |  | 4.600.000 |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *4.600.000* |  | *4.600.000* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 4 |  | 4 |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *4* |  | *4* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.599.996 |  | 4.599.996 |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *4.599.996* |  | *4.599.996* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

* + 1. ***Phân phối lợi nhuận***

Trong kỳ kế toán Công ty đã trích lập các Quỹ, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/BB-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2016 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | VND |
| * Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2015 | : | 0,5% Lợi nhuận sau thuế |
| * Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 (tối đa 24,12% lợi nhuận sau thuế) | : | 1.465.689.123 |

* 1. **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

|  | **Kỳ này** |  | **Kỳ trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 2.767.482.860 |  | 2.539.666.963 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 26.486.318 |  | 47.623.217 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - |  | - |
| **Số cuối kỳ** | **2.793.969.178** |  | **2.587.290.180** |

* 1. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**
     1. ***Tài sản thuê ngoài***

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Từ 1 năm trở xuống | 337.446.123 |  | 300.953.002 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 1.349.784.492 |  | 1.203.812.008 |
| Trên 5 năm | 1.030.000.000 |  | 1.330.953.002 |
| **Cộng** | **2.717.230.615** |  | **2.835.718.012** |

Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ thuê đất đối với các diện tích đang sử dụng dưới hình thức thuê hoạt động như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Diện tích (m2) | 14.177,53 |  |
| Tiền thuê đất (VND/m2/năm) | 15.337,38 |  |
| Tổng thời gian thuê (năm) | 11 |  |
| Thời gian thuê còn lại (năm) | 5 |  |

Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê đất có hiệu lực trong 11 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh sau mỗi 05 năm theo thông báo của Cục thuế TP. Cần Thơ.

Công ty cổ phần khoáng sản Lộc Tài Nguyên thuê một số nhà kho và đất dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2010 đến năm 2030 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được ổn định trong suốt thời gian thuê.

* + 1. ***Ngoại tệ các loại***

|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Dollar Mỹ (USD) | 840,79 |  | 932,79 |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**
   1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
      1. ***Tổng doanh thu***

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Doanh thu bán hàng hóa | 393.966.506 |  | 622.053.010 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 124.238.096.695 |  | 150.352.300.884 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 15.566.144.789 |  | 4.140.707.087 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 5.649.687.174 |  | - |
| **Cộng** | **145.847.895.164** |  | **155.115.060.981** |

* + 1. ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan***

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 388.024.099 |  | 484.062.818 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 119.190.343.799 |  | 137.937.299.662 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 4.936.961.874 |  | 817.028.418 |
| Giá vốn của thành phẩm bất động sản đã bán | 3.887.405.155 |  | - |
| **Cộng** | **128.402.734.927** |  | **139.238.390.898** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 27.336.970 |  | 7.571.450 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 919.629 |  | 1.822.632 |
| Chiết khấu thanh toán | - |  | 100.833.000 |
| **Cộng** | **28.721.758** |  | **110.227.082** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí lãi vay | 3.266.555.136 |  | 2.707.640.569 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 349.295 |  | 474.580 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | - |  | 2.178.246.800 |
| **Cộng** | **3.266.904.431** |  | **4.886.361.949** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí cho nhân viên | 953.794.743 |  | 850.337.183 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - |  | 64.499.063 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - |  | 644.112 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 93.476.532 |  | 55.705.799 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 804.515.987 |  | 155.711.600 |
| Các chi phí khác | 265.063.113 |  | 605.410.530 |
| **Cộng** | **2.116.850.375** |  | **1.732.308.287** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí cho nhân viên | 1.833.395.397 |  | 1.509.433.122 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 7.771.243 |  | 13.580.011 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.598.181 |  | 21.628.022 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 892.933.788 |  | 687.023.448 |
| Thuế, phí và lệ phí | 123.723.062 |  | 103.005.031 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 1.670.407.900 |  | 1.195.635.755 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 357.522.503 |  | - |
| Các chi phí khác | 1.026.338.298 |  | 1.046.428.849 |
| **Cộng** | **5.914.690.372** |  | **4.576.734.238** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - |  | 204.545.455 |
| Lãi do thanh lý vỏ chai oxy | 76.818.181 |  | 110.000.000 |
| Thu nhập khác | 73.596.263 |  | 88.316.575 |
| **Cộng** | **150.414.444** |  | **402.862.030** |

* 1. **Chi phí khác**

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 391.153.529 |  | - |
| Khấu hao các tài sản cố định không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 56.460.887 |  | 244.049.184 |
| Chi phí khác | 203.477.349 |  | 137.939.953 |
| **Cộng** | **651.091.765** |  | **381.989.137** |

* 1. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 468.101 |  | 20.333.700 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (370.217.512) |  | (89.825.966) |
| **Cộng** | **(369.749.411)** |  | **(69.492.266)** |

* 1. **Lãi trên cổ phiếu**
     1. ***Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu***

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ | 4.523.453.141 |  | 3.521.131.493 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (1.113.674.163) |  | (307.216.463) |
| *- Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (\*)* | *(22.617.266)* |  | *-* |
| *- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (\*)* | *(1.091.056.897)* |  | *(307.216.463)* |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 3.409.778.978 |  | 3.213.915.030 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 4.599.996 |  | 4.599.996 |
| **Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu** | **741** |  | **699** |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kỳ này được tạm trích theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2015, do đến thời điểm phát hành báo cáo Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2016.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 4.599.996 |  | 4.599.996 |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ** | **4.599.996** |  | **4.599.996** |

* + 1. ***Thông tin khác***

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

* 1. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 103.407.489.604 |  | 117955520778 |
| Chi phí nhân công | 11.902.230.282 |  | 7.746.122.066 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.107.598.490 |  | 2.409.911.591 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.946.850.319 |  | 13.763.442.361 |
| Chi phí khác | 5.508.446.601 |  | 2.933.774.679 |
| **Cộng** | **141.872.615.296** |  | **144.808.771.475** |

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
   1. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

* + 1. ***Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt***

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Các thành viên Hội đồng quản trị |  |  |  |
| *Mua nguyên vật liệu* | *91.671.000* |  | *29.400.000* |
| *Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu* | *94.104.600* |  | *24.900.000* |
| *Nhận tiền phải thu khác* | *-* |  | *300.000.000* |
| *Trả tiền vay ngắn hạn* | *-* |  | *3.000.000.000* |
| *Vay ngắn hạn* | *1.069.200.143* |  | *1.041.233.304* |
| *Trả tiền lãi vay ngắn hạn* | *-* |  | *105.703.478* |
| *Ứng trước tiền mua đất* | *-* |  | *1.136.500.000* |
|  |  |  |  |
| Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt |  |  |  |
| *Bán tài sản cố định* | *-* |  | *81.818.182* |
|  |  |  |  |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.5, V.15a, V.16, V.19, V.20a và V.21a.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần khoáng sản và xi măng Cần Thơ*

|  | **Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| Tiền lương | 799.761.262 |  | 425.130.455 |
| Tiền thưởng | 127.967.464 |  | 54.149.879 |
| **Cộng** | **927.728.726** |  | **479.280.334** |

* + 1. ***Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác***

Bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| **Bên liên quan khác** | **Mối quan hệ** |
| --- | --- |
|  |  |
| Công ty Liên doanh Acavi Group Co.,Ltd | Công ty liên kết |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với bên liên quan khác.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn không có công nợ với bên liên quan khác.

* 1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

* + 1. ***Thông tin về lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh thành phẩm xi măng các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là dịch vụ vận chuyển, bán vật tư, hơi kỹ nghệ, kinh doanh bất động sản và đóng tàu... doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (trong kỳ này là khoảng 10% tổng doanh thu). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.2.

* + 1. ***Thông tin về khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

* 1. **Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

* + 1. ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là vừa phải.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|  | **Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá** |  | **Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá** |  | **Đã quá hạn nhưng không giảm giá** |  | **Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.392.305.962 |  | - |  | - |  | - |  | 13.392.305.962 |
| Chứng khoán kinh doanh | 1.650.000 |  | - |  | - |  | - |  | 1.650.000 |
| Phải thu khách hàng | 44.400.558.724 |  | - |  | 11.795.609.232 |  | 18.104.596.679 |  | 74.300.764.635 |
| Các khoản phải thu khác | 573.960.460 |  | - |  | 4.915.133.263 |  | 423.660.294 |  | 5.912.754.017 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - |  | - |  | - |  | 2.178.246.800 |  | 2.178.246.800 |
| **Cộng** | **58.368.475.146** |  | **-** |  | **16.710.742.495** |  | **20.706.503.773** |  | **95.785.721.414** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.970.585.418 |  | - |  | - |  | - |  | 17.970.585.418 |
| Chứng khoán kinh doanh | 1.650.000 |  | - |  | - |  | - |  | 1.650.000 |
| Phải thu khách hàng | 52.037.678.616 |  | - |  | 6.700.905.975 |  | 16.939.797.365 |  | 75.678.381.956 |
| Các khoản phải thu khác | 169.234.574 |  | - |  | 4.922.633.263 |  | 795.737.796 |  | 5.887.605.633 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - |  | - |  | - |  | 2.178.246.800 |  | 2.178.246.800 |
| **Cộng** | **70.179.148.608** |  | **-** |  | **11.623.539.238** |  | **19.913.781.961** |  | **101.716.469.807** |

Chi tiết thời gian quá hạn của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

|  | **Quá hạn dưới 6 tháng** |  | **Quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm** |  | **Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm** |  | **Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm** |  | **Quá hạn trên 3 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải thu khách hàng | 2.471.446.177 |  | 689.446.153 |  | 2.900.921.934 |  | - |  | 5.733.794.968 |  | 11.795.609.232 |
| Các khoản phải thu khác | - |  | - |  | - |  | - |  | 4.915.133.263 |  | 4.915.133.263 |
| **Cộng** | **2.471.446.177** |  | **689.446.153** |  | **2.900.921.934** |  | **-** |  | **10.648.928.231** |  | **16.710.742.495** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải thu khách hàng | 156.959.001 |  | - |  | 750.152.006 |  | 1.910.685.130 |  | 3.883.109.838 |  | 6.700.905.975 |
| Các khoản phải thu khác | - |  | - |  | - |  | - |  | 4.922.633.263 |  | 4.922.633.263 |
| **Cộng** | 156.959.001 |  | **-** |  | 750.152.006 |  | 1.910.685.130 |  | **8.805.743.101** |  | **11.623.539.238** |

* + 1. ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối kỳ** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 84.409.212.105 |  | 23.000.000.000 |  | 7.941.029.869 |  | 115.350.241.974 |
| Phải trả người bán | 15.288.333.178 |  | - |  | - |  | 15.288.333.178 |
| Các khoản phải trả khác | 1.188.061.041 |  | - |  | - |  | 1.188.061.041 |
| **Cộng** | **100.885.606.324** |  | **-** |  | **-** |  | **100.885.606.324** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 84.403.577.042 |  | - |  | - |  | 84.403.577.042 |
| Phải trả người bán | 16.142.516.947 |  | - |  | - |  | 16.142.516.947 |
| Các khoản phải trả khác | 796.576.046 |  | - |  | - |  | 796.576.046 |
| **Cộng** | **101.342.670.035** |  | **-** |  | **-** |  | **101.342.670.035** |

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

* + 1. ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa, nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do các khoản vay của Công ty theo lãi suất cố định.

*Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

*Rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu*

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa, nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa, nguyên vật liệu.

* + 1. ***Tài sản đảm bảo***

*Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tập đoàn thế chấp các khoản nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.3). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 68.783.200.116 VND (số đầu năm là 72.516.643.586 VND).

*Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2016.

* 1. **Tài sản và nợ phải trả tài chính**

***Tài sản tài chính***

|  | **Giá trị ghi sổ** | | | | | | |  | |  | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** | | |  | **Số đầu năm** | | |  | | **Giá trị hợp lý** | | | | | | |
|  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** | |  | | **Số cuối kỳ** | |  | | **Số đầu năm** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.392.305.962 |  | - |  | 17.970.585.418 |  | - | | |  | | 13.392.305.962 | |  | | 17.970.585.418 |
| Chứng khoán kinh doanh | 1.650.000 |  | - |  | 1.650.000 |  | - | | |  | | 1.650.000 | |  | | 1.650.000 |
| Phải thu khách hàng | 74.300.764.635 |  | (13.831.558.399) |  | 75.678.381.956 |  | (12.232.227.560) | | |  | | 60.469.206.236 | |  | | 63.612.996.536 |
| Các khoản phải thu khác | 5.912.754.017 |  | (792.985.413) |  | 5.887.605.633 |  | (721.908.352) | | |  | | 5.119.768.604 | |  | | 5.096.455.141 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 2.178.246.800 |  | (2.178.246.800) |  | 2.178.246.800 |  | (2.178.246.800) | | |  | | - | |  | | - |
| **Cộng** | **95.785.721.414** |  | **(16.802.790.612)** |  | **101.716.469.807** |  | **(15.132.382.712)** | | |  | | **78.982.930.802** | |  | | **86.681.687.095** |

***Nợ phải trả tài chính***

|  | **Giá trị ghi sổ** | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối kỳ** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối kỷ** |  | **Số đầu năm** |
| Vay và nợ | 115.350.241.974 |  | 84.403.577.042 |  | 115.350.241.974 |  | 84.403.577.042 |
| Phải trả người bán | 15.288.333.178 |  | 16.142.516.947 |  | 15.288.333.178 |  | 16.142.516.947 |
| Các khoản phải trả khác | 1.188.061.041 |  | 796.576.046 |  | 1.188.061.041 |  | 796.576.046 |
| **Cộng** | **131.826.636.193** |  | **101.342.670.035** |  | **131.826.636.193** |  | **101.342.670.035** |

***Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính***

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
* Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
  1. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cần Thơ, ngày 11 tháng 8 năm 2016

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**Trần Thị Thanh Tâm Tạ Thanh Kim Thái Minh Thuyết**

**Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc**